

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tiêu chí đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND huyện, thành phố, thị xã.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ Ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 461/TTr-SNV ngày 18/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn việc đánh giá, chấm điểm; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã.

Giao Sở Nội vụ xây dựng phần mềm đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban

Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã; Phần mềm được áp dụng để đánh giá, chấm điểm mức độ hoàn thành nhiệm vụ từ năm 2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3374/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- MTTQ và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Tiêu chí đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy định này quy định các tiêu chí, phương pháp chấm điểm, quy trình đánh giá và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan chuyên môn cấp tỉnh), UBND các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện).

Điều 3. Mục đích đánh giá

1. Việc đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện nhằm xác định đúng mức hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Thông qua kết quả đánh giá, chấm điểm và xếp loại để phát huy mặt tích cực, khắc phục các mặt hạn chế, yếu kém trong hoạt động chỉ đạo, điều hành quản lý nhà nước.

Kết quả đánh giá, chấm điểm, xếp loại của các cơ quan, đơn vị là một trong những tiêu chí quan trọng để xét thi đua - khen thưởng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức lãnh đạo hàng năm.

Điều 4. Nguyên tắc đánh giá

1. Đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ phải căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, đơn vị được quy định tại các văn bản pháp luật của Nhà nước, của tỉnh và những công việc được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; đồng thời xem xét đến yếu tố năng động, sáng tạo, hiệu quả trong tham mưu đề xuất và thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

2. Hàng năm các cơ quan, đơn vị căn cứ quy định về tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện

nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí quy định, đảm bảo trung thực, chính xác.

Việc tự đánh giá, xếp loại của các cơ quan, đơn vị phải đảm bảo khách quan, khoa học, công khai, công bằng, dân chủ, phản ánh đúng những kết quả đã đạt được trong năm của cơ quan, đơn vị; đồng thời xác định, làm rõ số lượng, khối lượng công việc chưa hoàn thành trong năm của đơn vị và đề ra giải pháp khắc phục trong năm tiếp theo.

3. Do tính chất đặc thù, một số cơ quan, đơn vị không có một số nhiệm vụ (tại một số tiêu chí) hoặc có thực hiện nhưng không phát sinh nội dung thì không tính điểm và được trừ vào tổng điểm tối đa của cơ quan, đơn vị đó.

Chương II

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, PHƯƠNG PHÁP CHẤM ĐIỂM VÀ XẾP LOẠI

Điều 5. Tiêu chí đánh giá

1. Tiêu chí đánh giá đối với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh (theo Phụ lục số 01 kèm theo Quy định này).

2. Tiêu chí đánh giá đối với UBND cấp huyện (theo Phụ lục số 02 kèm theo Quy định này).

Điều 6. Phương pháp chấm điểm

1. Thang điểm chấm là 350 điểm, trong đó:

- Điểm thẩm định/đánh giá theo các tiêu chí: 340 điểm đối với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; 330 điểm đối với UBND cấp huyện.

- Điểm cộng: 10 điểm đối với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; 20 điểm đối với UBND cấp huyện.

Trường hợp một số cơ quan, đơn vị không có một số nhiệm vụ (tại một số tiêu chí) hoặc có thực hiện nhưng không phát sinh nội dung nêu tại mục 3, Điều 4 nêu trên thì thang điểm chấm này nhỏ hơn 350 điểm.

2. Phương pháp chấm điểm

a) Căn cứ quy định thang điểm chuẩn của từng tiêu chí, các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện đối chiếu kết quả công việc cơ quan, đơn vị mình đã thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ hoặc chưa hoàn thành để tự chấm điểm cho từng công việc.

b) Các nội dung công việc hoàn thành xuất sắc, nổi bật hoặc có các sáng kiến, giải pháp trong thực hiện nhiệm vụ được giao đã góp phần quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và địa phương: Được cộng điểm theo quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Trường hợp không triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao; triển khai thực hiện không hiệu quả hoặc cán bộ lãnh đạo, quản lý và công chức, viên chức thuộc

thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị vi phạm trong thi hành công vụ, đạo đức, lối sống và các quy định khác của Đảng và nhà nước, bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên: Bị trừ điểm theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Điểm cộng (điểm thưởng):

a) Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện có sáng tạo, đề xuất các cơ chế, chính sách, mô hình phát triển kinh tế - xã hội (ngoài các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND giao), hoặc sáng kiến, giải pháp trong thực hiện nhiệm vụ mang lại hiệu quả cao trong quản lý nhà nước, cải thiện và nâng cao các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải cách hành chính, hiệu quả quản trị hành chính công, sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, chuyển đổi số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và địa phương được UBND tỉnh ghi nhận, mỗi sáng kiến, giải pháp hoặc đề xuất được thưởng 05 điểm, tổng điểm thưởng không quá 10 điểm.

b) Các chỉ tiêu về kinh tế của UBND cấp huyện, nếu thực hiện vượt chỉ tiêu so với kế hoạch đề ra thì được cộng điểm, mỗi tiêu chí vượt chỉ tiêu trên 20% được cộng 05 điểm, các tiêu chí vượt chỉ tiêu từ 20% trở xuống, được tính điểm cộng theo tỷ lệ % vượt chỉ tiêu (mỗi % vượt chỉ tiêu được cộng 0,2 điểm), tổng điểm thưởng không quá 10 điểm.

4. Điểm trừ (điểm phạt):

a) Tham mưu ban hành hoặc ban hành văn bản trái quy định, bị đình chỉ, bãi bỏ bằng quyết định của cơ quan có thẩm quyền, mỗi văn bản trừ 03 điểm.

b) Cơ quan, đơn vị bị Chủ tịch UBND tỉnh, hoặc cấp có thẩm quyền phê bình, khiển trách, nhắc nhở bằng văn bản trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, mỗi lần trừ 03 điểm.

c) Cơ quan, đơn vị có đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc có giải quyết nhưng không kịp thời, không thỏa đáng dẫn đến đơn thư khiếu nại, tố cáo vượt cấp (*trừ đơn, thư nặc danh*) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn, thư khiếu nại, tố cáo phản ánh, mỗi trường hợp trừ 03 điểm, đúng 01 phần trừ 1,5 điểm.

d) Cơ quan, đơn vị không tập trung giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền, dẫn đến có đơn thư khiếu kiện đông người (từ 05 người trở lên) lên cấp tỉnh, trung ương, mỗi trường hợp trừ 05 điểm.

đ) Cơ quan, đơn vị có cán bộ lãnh đạo, quản lý và công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị vi phạm trong thi hành công vụ, đạo đức, lối sống, những điều đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức không được làm, pháp luật của nhà nước, bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên, mỗi trường hợp trừ 03 điểm.

e) Cơ quan, đơn vị có xảy ra các vụ việc tham ô, tham nhũng hoặc có cán bộ lãnh đạo, quản lý và công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý có sai phạm bị khởi tố hoặc có vấn đề nổi cộm hoặc mất đoàn kết nội bộ khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền, mỗi trường hợp trừ 15 điểm.

5. Kết quả điểm đánh giá, xếp loại của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện là tổng điểm (gồm điểm chấm theo tiêu chí, điểm cộng, điểm trừ) sau khi được Hội đồng đánh giá xác định theo từng tiêu chí tại Quy định này.

6. Điểm xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ chiếm từ 60% trở lên trong tổng điểm xem xét thi đua khen thưởng hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

Điều 7. Xác định kết quả xếp loại

Căn cứ xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị được tính theo tỷ lệ điểm đạt được của cơ quan, đơn vị đã được Hội đồng đánh giá xác định/tổng điểm tối đa của cơ quan, đơn vị.

Mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện được chia làm 04 loại: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ, cụ thể:

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Tỷ lệ điểm đạt được từ 90% trở lên, Chỉ số CCHC đạt từ 85% trở lên và lấy thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu tối đa 20% số cơ quan, đơn vị theo nhóm cơ quan chuyên môn cấp sở và UBND cấp huyện.

Trường hợp có 02 cơ quan, đơn vị trở lên có điểm bằng nhau ở thứ tự cuối cùng thì Chủ tịch Hội đồng xem xét quyết định cơ quan, đơn vị xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ: Tỷ lệ điểm đạt được từ 80% đến dưới 90%, Chỉ số CCHC đạt từ 80% trở lên.

3. Hoàn thành nhiệm vụ: Tỷ lệ điểm đạt được từ 60% đến dưới 80%.

4. Không hoàn thành nhiệm vụ: Tỷ lệ điểm đạt được dưới 60%.

Chương III

HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ, QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, CHẾ ĐỘ KHEN THƯỞNG VÀ TRÁCH NHIỆM NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU

Điều 8. Hội đồng đánh giá

1. Thành phần Hội đồng đánh giá

Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị. Thành phần Hội đồng đánh giá gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch UBND tỉnh;

- Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng: Giám đốc Sở Nội vụ;

- Ủy viên Hội đồng kiêm thư ký: Phó Giám đốc Sở Nội vụ;

- Các Ủy viên Hội đồng gồm người đứng đầu các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Thanh tra tỉnh;

+ Sở Nội vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá theo các tiêu chí quy định.
- Đánh giá, chấm điểm đối với các tiêu chí theo Phụ lục số 01, 02 kèm theo Quy định này.
- Thẩm định, xem xét quy trình, thủ tục, kết quả chấm điểm trình Chủ tịch UBND tỉnh xét duyệt công nhận, xếp loại các cơ quan, đơn vị theo Điều 7 của Quy định này.
- Giúp Chủ tịch UBND tỉnh chuẩn bị nội dung báo cáo kết quả xếp loại của các cơ quan, đơn vị.

3. Thành lập Tổ Thư ký giúp việc của Hội đồng

- Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng đánh giá do Chủ tịch Hội đồng quyết định thành lập, thành phần gồm:
 - Tổ trưởng: Phó Giám đốc Sở Nội vụ - Ủy viên Hội đồng đánh giá;
 - Tổ phó: Lãnh đạo Phòng Cải cách hành chính và Văn thư, lưu trữ, Sở Nội vụ;
 - Các thành viên: Lãnh đạo và chuyên viên các phòng có liên quan của các sở, ngành: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Thanh tra tỉnh, Ban Thi đua - Khen thưởng;

Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ Thư ký giúp việc: Thẩm định, rà soát, tổng hợp kết quả tự đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị, đối chiếu với các tiêu chí đánh giá tại Quy định này; đề xuất với Hội đồng đánh giá kết quả thẩm định (*điểm theo tiêu chí, điểm cộng, điểm trừ*) đối với các cơ quan, đơn vị; dự thảo báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

Điều 9. Quy trình đánh giá

1. Tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại.

Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện tiến hành tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm của cơ quan, đơn vị mình theo quy định tại Phụ lục số 01, 02 kèm theo Quy định này.

2. Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

a) Trên cơ sở báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm, xếp loại của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, Hội đồng có trách nhiệm tổ chức thẩm định và báo cáo UBND tỉnh về kết quả thẩm định, đồng thời đề xuất việc xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

b) Cơ sở để thẩm định

- Báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

- Hồ sơ, tài liệu chứng minh kết quả tự đánh giá, chấm điểm, xếp loại theo các tiêu chí quy định tại Phụ lục số 01, 02 kèm theo Quy định này, gồm: Các

văn bản pháp luật, văn bản giao nhiệm vụ; văn bản, tài liệu kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và kết quả hoạt động, quản lý điều hành, thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

3. Xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

UBND tỉnh xem xét, quyết định xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện và thông báo kết quả xếp loại đến các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, huyện uỷ, HĐND, UBND cấp huyện.

Điều 10. Thời gian thực hiện

1. Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện: Tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; lập hồ sơ đề nghị xếp loại gửi: Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông **chậm nhất** vào ngày **25/12** hàng năm.

2. Các cơ quan thành viên Hội đồng: Thẩm định, tổng hợp kết quả đánh giá, chấm điểm theo lĩnh vực phụ trách gửi về Hội đồng thẩm định (qua Sở Nội vụ) **chậm nhất** vào ngày **31/12** hàng năm.

3. Tổ Giúp việc của Hội đồng: Hoàn thành tổng hợp kết quả đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị **chậm nhất** vào ngày **08/01** năm liền sau của năm tổ chức đánh giá.

4. Hội đồng đánh giá: Tổ chức họp thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định và thông báo kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan **chậm nhất** vào ngày **15/01** năm liền sau của năm tổ chức đánh giá.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị xếp loại của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện

1. Tờ trình của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện đề nghị xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

2. Báo cáo của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện về kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

3. Hồ sơ, tài liệu chứng minh kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại theo các tiêu chí quy định tại Phụ lục số 01, 02 Quy định này bằng file điện tử, gồm: Các văn bản pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách triển khai thực hiện trong năm, văn bản giao nhiệm vụ; các văn bản sản phẩm đầu ra của nhiệm vụ được giao; văn bản, tài liệu kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và kết quả hoạt động, quản lý điều hành, thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

4. Đến ngày **26/12** hàng năm cơ quan, đơn vị nào không gửi hồ sơ đề nghị xếp loại thì Hội đồng xếp vào loại không hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 12. Hồ sơ trình UBND tỉnh của Hội đồng thẩm định

1. Tờ trình đề nghị UBND tỉnh xếp loại

2. Báo cáo kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định

Điều 13. Chế độ khen thưởng và chế độ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị

1. Kết quả đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện là tiêu chí quan trọng để xếp loại thi đua, khen thưởng; xem xét trách nhiệm người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị. Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện được xếp loại đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên được xem xét khen thưởng theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng; cán bộ, công chức lãnh đạo được xem xét nâng lương trước thời hạn theo quy định.

2. Xem xét, xử lý: Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện có 02 năm xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ, UBND tỉnh sẽ xem xét trách nhiệm người đứng đầu, cấp phó liên quan của người đứng đầu cơ quan, đơn vị đó và đề nghị bố trí công tác khác đối với người đứng đầu, cấp phó liên quan của người đứng đầu cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm Quy định này; hàng năm có trách nhiệm tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, gửi báo cáo theo quy định.

2. Hội đồng có trách nhiệm tổ chức, đánh giá, chấm điểm và xếp loại các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện báo cáo UBND tỉnh.

3. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này; kịp thời tổng hợp những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục I
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM
ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021
của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO	170
1	Tham mưu xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án, quy định, quy chế, cơ chế, chính sách.....thuộc ngành, lĩnh vực quản lý trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo Chương trình công tác hàng năm của UBND tỉnh <i>(Nếu trong năm đơn vị không tham mưu UBND tỉnh nội dung này thì điểm được tính theo tỷ lệ % của số điểm đạt được (trừ điểm của tiêu chí này)/tổng điểm chuẩn (trừ điểm của tiêu chí này); Ví dụ: Tổng điểm các nội dung của đơn vị đạt 300/330 điểm = 90%, thì điểm của tiêu chí này được tính bằng 90% của 30 điểm = 27 điểm).</i>	30
2	Thực hiện các nhiệm vụ theo Chương trình công tác trọng tâm hàng năm của UBND tỉnh và nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm (trừ các nhiệm vụ tại Tiêu chí 1 mục này).	30
a	Các nhiệm vụ được đánh giá trên phần mềm theo dõi chỉ đạo của tỉnh theo QĐ 23/2016/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 <i>(Tính điểm theo công thức: Tỷ lệ % của số việc hoàn thành đúng quy định trên phần mềm công việc của tỉnh/tổng số việc được giao x điểm tối đa/100).</i>	20
b	Các nhiệm vụ không được đánh giá trên phần mềm theo dõi chỉ đạo của tỉnh theo QĐ 23/2016/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 <i>(Cách tính điểm tương tự như nhiệm vụ được đánh giá trên phần mềm công việc của tỉnh, gồm: Các nhiệm vụ thường xuyên, đột xuất thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị).</i>	10
3	Triển khai, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản mới ban hành của cấp trên (Luật, văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, của Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh) về lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.	10
4	Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo đúng quy định về nội dung và thời gian	10
a	<i>Báo cáo định kỳ, đột xuất bằng văn bản đúng quy định</i>	5
b	<i>Cập nhật số liệu lên hệ thống báo cáo của tỉnh đúng quy định.</i>	5
5	Ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý	15
a	<i>Ban hành kế hoạch đúng quy định về nội dung và thời gian</i>	3
b	<i>Kết quả thực hiện so với kế hoạch</i>	9
c	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng quy định (B/c định kỳ và đột xuất)</i>	3
6	Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản lý đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, chức danh chuyên môn thuộc UBND cấp xã và các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	15
a	<i>Ban hành văn bản hướng dẫn</i>	5
b	<i>Kết quả thực hiện các văn bản hướng dẫn (Theo kết quả của báo cáo tổng kết công tác năm của cơ quan, đơn vị)</i>	10

7	Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách trong việc thực hiện các quy định của pháp luật.	20
a	<i>Xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra không chồng chéo, trùng lặp</i>	3
b	<i>Kết quả thực hiện theo kế hoạch</i>	7
c	<i>Các đơn vị được kiểm tra, thanh tra khắc phục sau kiểm tra, thanh tra</i>	10
8	Giải ngân vốn đầu tư công Đạt từ 80% trở lên tính điểm theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành x 10 điểm/100%; Đạt dưới 80%: 0 điểm	10
9	Ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng trong hoạt động của cơ quan HCNN (Theo Kế hoạch số 5884/KH-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh).	30
a	Hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng - Từ năm 2011-2024: Tính điểm theo công thức: Tỷ lệ % thực hiện x 10 điểm/100. - Từ năm 2025 trở đi: Đạt từ 90% trở lên tính điểm theo công thức: Tỷ lệ % thực hiện x 10 điểm/100; Đạt dưới 90%: 0 điểm	10
b	Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp: - Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 4 đạt từ 30% trở lên: 2 điểm, dưới 30%: 0 điểm; Từ năm 2025 trở đi: đạt từ 80% trở lên: 2 điểm, dưới 80%: 0 điểm - Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 đạt từ 30% trở lên: 3 điểm, đạt dưới 30% tính theo công thức tỷ lệ % đạt được x 3/30; Từ 2025 trở đi, đạt từ 50% trở lên: 3 điểm, đạt dưới 50%: 0 điểm.	5
c	<i>Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu trong nội bộ cơ quan qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và các phần mềm ứng dụng</i>	5
d	<i>Kết nối, tích hợp và chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung LGSP của tỉnh theo quy định</i>	5
đ	<i>Thực hiện công tác kiểm tra của cơ quan, đơn vị đối với các phòng, ban và đơn vị trực thuộc thuộc thẩm quyền quản lý qua môi trường số và hệ thống phần mềm quản lý, điều hành của cơ quan, đơn vị</i>	5
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (Theo Quyết định công bố kết quả Chỉ số CCHC của UBND tỉnh; Cách tính điểm: Kết quả chỉ số CCHC của đơn vị x điểm tối đa/100%)	70
III	KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO	20
1	Tổ chức công tác tiếp dân theo quy định	5
2	Giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền (Nếu trong năm không nhận được đơn, thư thuộc thẩm quyền thì trừ điểm của tiêu chí này vào điểm tổng)	15
a	Tiếp nhận và xử lý đơn thư thuộc thẩm quyền (Tỷ lệ đơn thư được giải quyết/Đơn thư tiếp nhận đúng thẩm quyền giải quyết)	5
b	Kết quả giải quyết đơn thư (Tỷ lệ đơn thư giải quyết đúng quy định pháp luật được đối tượng tuân thủ thực hiện/Tổng số đơn thư được giải quyết); Đồng thời các đơn thư giải quyết không dứt điểm, để khiếu nại nhiều lần hoặc vượt cấp bị trừ điểm ở mục điểm trừ.	10

IV	THỰC HIỆN QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ XÂY DỰNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ KỶ LUẬT, KỶ CƯƠNG HÀNH CHÍNH	30
1	Chấp hành các quy định, ý kiến chỉ đạo của cấp trên	5
2	Ban hành và thực hiện các quy định về quy chế dân chủ (bao gồm cả quy chế chi tiêu nội bộ), công tác dân vận chính quyền.	6
a	<i>Ban hành kế hoạch đúng yêu cầu về nội dung và thời gian</i>	2
b	<i>Kết quả thực hiện theo kế hoạch</i>	4
3	Ban hành và thực hiện các quy định về phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	5
a	<i>Ban hành các kế hoạch đúng yêu cầu về nội dung và thời gian</i>	2
b	<i>Kết quả thực hiện theo kế hoạch</i>	3
4	Chấp hành và sử dụng có hiệu quả thời giờ làm việc theo quy định của pháp luật, nội quy, quy định của cơ quan, đơn vị.	6
5	Tổ chức thực hiện Đề án Văn hóa công vụ theo Kế hoạch triển khai thực hiện của UBND tỉnh	5
6	Thành lập Ban thanh tra nhân dân và có báo cáo kết quả hoạt động hàng năm	3
V	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VỀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ KINH DOANH, NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG, ĐƠN VỊ (PCI)	30
1	Xây dựng kế hoạch thực hiện cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn, hàng năm và báo cáo kết quả thực hiện đúng quy định (<i>Theo Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh</i>)	5
2	Kết quả thực hiện kế hoạch cải thiện chỉ số PCI hàng năm (<i>Căn cứ theo kết quả PCI năm trước của tỉnh</i>)	25
a	Các đơn vị được giao chủ trì phụ trách các tiêu chí thành phần (<i>tính điểm theo kết quả xếp loại của các tiêu chí phụ trách hoặc phối hợp so với năm trước</i>)	10
b	Các tiêu chí liên quan đến doanh nghiệp (<i>tính điểm theo kết quả xếp loại của các tiêu chí phụ trách hoặc phối hợp so với năm trước</i>)	10
c	Kết quả giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp liên quan đến ngành, lĩnh vực (<i>Nếu trong năm doanh nghiệp liên quan đến ngành, lĩnh vực không có khó khăn, vướng mắc thì trừ điểm của tiêu chí này vào điểm tổng</i>)	10
VI	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VỀ CẢI THIỆN CHỈ SỐ HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ HÀNH CHÍNH CÔNG (PAPI) VÀ SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC (SIPAS)	20
1	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước hạn (<i>Tỷ lệ % hồ sơ giải quyết trước hạn/tổng số hồ sơ đã giải quyết x 4điểm /100</i>).	4
2	Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính (<i>Tỷ lệ % TTHC được rút ngắn thời gian /tổng số TTHC đang thực hiện x 4điểm /100</i>).	4
3	Kết quả thực hiện các tiêu chí liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các ngành, địa phương theo chỉ số thành phần PAPI (<i>Theo kết quả PAPI năm trước của tỉnh</i>)	4
4	Kết quả xử lý tiếp nhận, xử lý ý kiến góp ý phản ánh kiến nghị của người dân, tổ chức, doanh nghiệp về sự phục vụ của cơ quan HCNN	3
5	Hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước (<i>Theo kết quả Chỉ số SIPAS của năm trước của tỉnh và theo dõi thực tế hàng năm</i>)	5

VII	ĐIỂM CỘNG	10
	Có thành tích xuất sắc hoặc có sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ mang lại hiệu quả cao trong quản lý nhà nước, cải thiện và nâng cao các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải cách hành chính, hiệu quả quản trị hành chính công, sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, ứng dụng CNTT phát triển chính quyền số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và địa phương được UBND tỉnh ghi nhận (<i>Mỗi sáng kiến, giải pháp hoặc đề xuất được cộng 05 điểm</i>).	10
	TỔNG CỘNG: I+II+III+IV+V+VI+VII	350
VIII	ĐIỂM TRỪ	
1	Tham mưu ban hành hoặc ban hành văn bản trái quy định, bị đình chỉ, bãi bỏ bằng quyết định của cơ quan có thẩm quyền, mỗi văn bản trừ 03 điểm.	
2	Cơ quan, đơn vị bị Chủ tịch UBND tỉnh, hoặc cấp có thẩm quyền phê bình, khiển trách, nhắc nhở bằng văn bản trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, mỗi lần trừ 03 điểm.	
3	Cơ quan, đơn vị có đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc có giải quyết nhưng không kịp thời, không thỏa đáng dẫn đến đơn thư khiếu nại, tố cáo vượt cấp (<i>trừ đơn, thư nặc danh</i>) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn, thư khiếu nại, tố cáo phản ánh, mỗi trường hợp trừ 03 điểm, đúng một phần trừ 1,5 điểm.	
4	Cơ quan, đơn vị không tập trung giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền, dẫn đến có đơn thư khiếu kiện đông người (từ 05 người trở lên) lên cấp tỉnh, trung ương, mỗi trường hợp trừ 05 điểm.	
5	Cơ quan, đơn vị có cán bộ lãnh đạo, quản lý và công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị vi phạm trong thi hành công vụ, đạo đức, lối sống, những điều đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức không được làm, pháp luật của nhà nước, bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên, mỗi trường hợp trừ 03 điểm.	
6	Cơ quan, đơn vị có xảy ra các vụ việc tham ô, tham nhũng hoặc có cán bộ lãnh đạo, quản lý và công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý có sai phạm bị khởi tố hoặc có vấn đề nổi cộm hoặc mất đoàn kết nội bộ khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền, mỗi trường hợp trừ 15 điểm.	

Phụ lục II
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2021
của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG AN NINH	160
1.	Các chỉ tiêu về kinh tế	80
a	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu theo kế hoạch	70
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	10
-	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	10
-	Tổng giá trị sản xuất	7
-	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn	7
-	Giải ngân vốn đầu tư công <i>Đạt từ 80% trở lên tính điểm theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành x điểm tối đa/100%; Đạt dưới 80%: 0 điểm</i>	8
-	Số xã đạt nông thôn mới theo kế hoạch được phê duyệt	8
-	Tỷ lệ hợp tác xã, lao động kinh tế cá thể thành lập mới so với kế hoạch	6
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo so với kế hoạch	7
-	Số lao động được giải quyết việc làm/số lao động trong độ tuổi.	7
b	<i>Điểm thưởng thực hiện vượt chỉ tiêu theo kế hoạch (Điểm thưởng thực hiện vượt kế hoạch được tính theo tỷ lệ: Mỗi tiêu chí vượt chỉ tiêu trên 20% được cộng 05 điểm, các tiêu chí vượt chỉ tiêu từ 20% trở xuống được tính theo tỷ lệ vượt 1% cộng 0,2 điểm, nhưng tổng điểm cộng của các chỉ tiêu không vượt quá 10 điểm).</i>	10
2	Các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội	65
a	Văn hoá, Thể thao và Du lịch	15
-	Thực hiện công tác quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch	5
-	Hoàn thành kế hoạch hoạt động sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch	7
+	Đạt tỷ lệ xây dựng thiết chế văn hóa - thể thao cấp huyện, cấp xã so với kế hoạch năm	2
+	Đạt tỷ lệ làng, bản, thôn, gia đình được công nhận danh hiệu đơn vị văn hóa so với kế hoạch năm	2
+	Tổ chức thành công các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT theo kế hoạch năm	3

-	Tham gia đầy đủ Giải, Hội thi, Hội diễn về văn hóa, văn nghệ, TDTT do tỉnh tổ chức	3
b	Giáo dục và Đào tạo	15
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia so với số trường hiện có của 3 cấp học (Mầm non, Tiểu học, THCS)	3
-	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	3
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bậc tiểu học	3
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bậc THCS	3
-	Có học sinh đạt giải cấp tỉnh trở lên (<i>Có HS đạt giải cấp tỉnh và quốc gia trở lên: Đạt điểm tối đa; Có HS đạt giải cấp tỉnh: Đạt ½ số điểm; Không có giải cấp tỉnh trở lên: 0 điểm</i>)	3
c	Y tế	15
-	Tỷ lệ trạm xá xã có bác sỹ so với số xã hiện có	2
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về Y tế so với số xã hiện có	2
-	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với tổng số dân hiện có	3
-	Thực hiện các chương trình quốc gia về y tế	2
-	Kiểm soát, phòng chống dịch bệnh và đáp ứng các điều kiện y tế cộng đồng.	3
-	Thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm	3
d	Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội	10
-	Phòng chống tệ nạn ma túy (Không có: đạt điểm tối đa, giảm so với năm trước: đạt ½ số điểm; Tăng: 0 điểm)	3
-	Phòng chống tệ nạn mại dâm (Không có: đạt điểm tối đa, giảm so với năm trước: đạt ½ số điểm; Tăng: 0 điểm)	2
-	Phòng chống tệ nạn cờ bạc (Không có: đạt điểm tối đa, giảm so với năm trước: đạt ½ số điểm; Tăng: 0 điểm)	3
-	Phòng chống các tệ nạn khác (Không có: đạt điểm tối đa, giảm so với năm trước: đạt ½ số điểm; Tăng: 0 điểm)	2
đ	Bảo vệ môi trường	10
-	Công tác bảo vệ môi trường, thực hiện phong trào “xanh-sạch-đẹp” trong các cơ quan, trường học, bệnh viện, làng, xã...	3
-	Tỷ lệ che phủ rừng	1
-	Xử lý, thu gom rác thải	2
-	Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch	2
-	Bảo vệ nguồn nước và môi trường không khí	2
3	Công tác quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội.	15
a	Công tác tuyên, giao quân.	2
b	Công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn	2
c	Phòng chống cháy nổ, cháy rừng	2
d	Đảm bảo tốt công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương	3

đ	Phòng, chống tội phạm	2
e	Công tác đảm bảo an toàn giao thông, giảm tai nạn giao thông.	2
g	Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTO, xây dựng cơ sở an toàn làm chủ.	2
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (Theo Quyết định công bố kết quả Chỉ số CCHC của UBND tỉnh; Cách tính điểm: Kết quả chỉ số CCHC của đơn vị x điểm tối đa/100%)	70
III	KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO	20
1	Tổ chức công tác tiếp dân theo quy định	5
2	Giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền	15
a	Tiếp nhận và xử lý đơn thư thuộc thẩm quyền (Tỷ lệ đơn thư được giải quyết/Đơn thư tiếp nhận đúng thẩm quyền giải quyết)	5
b	Kết quả giải quyết đơn thư (Tỷ lệ đơn thư giải quyết đúng quy định pháp luật được đối tượng tuân thủ thực hiện/Tổng số đơn thư được giải quyết); Đồng thời các đơn thư giải quyết không dứt điểm, để khiếu nại nhiều lần hoặc vượt cấp bị trừ điểm ở mục điểm trừ.	10
IV	THỰC HIỆN QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ XÂY DỰNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ KỶ LUẬT, KỶ CƯƠNG HÀNH CHÍNH	30
1	Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	7
2	Ban hành và thực hiện các quy định về quy chế dân chủ (bao gồm cả quy chế chi tiêu nội bộ), công tác dân vận chính quyền.	5
a	Ban hành kế hoạch đúng yêu cầu về nội dung và thời gian	2
b	Kết quả thực hiện theo kế hoạch	4
3	Ban hành và thực hiện các quy định về phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	5
a	Ban hành các kế hoạch đúng yêu cầu về nội dung và thời gian	2
b	Kết quả thực hiện theo kế hoạch	3
4	Chấp hành và sử dụng có hiệu quả thời giờ làm việc theo quy định của pháp luật, nội quy, quy định của cơ quan, đơn vị.	5
5	Tổ chức thực hiện Đề án Văn hóa công vụ theo Kế hoạch triển khai thực hiện của UBND tỉnh	5
6	Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo đúng quy định về nội dung và thời gian (B/c định kỳ, đột xuất theo quy định và cập nhật số liệu lên hệ thống báo cáo kinh tế - xã hội của tỉnh)	3
V	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VỀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ KINH DOANH, NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG, ĐƠN VỊ (PCI)	20
1	Xây dựng kế hoạch thực hiện cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn và hàng năm và báo cáo kết quả thực hiện đúng quy định (Theo Quyết định số 2142/QĐ-	5

	<i>UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh)</i>	
2	Kết quả thu hút đầu tư (Tăng so với năm trước, đạt 100% số điểm, bằng so với năm trước đạt 50% số điểm; Giảm so với năm trước: 0 điểm)	5
3	Kết quả thực hiện các tiêu chí liên quan đến doanh nghiệp (Theo kết quả Chỉ số PCI năm trước, tính điểm theo tỷ lệ các tiêu chí có tăng hạng /tổng các tiêu chí x điểm tối đa/100)	5
4	Kết quả giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp liên quan đến ngành, lĩnh vực (Nếu trong năm doanh nghiệp liên quan đến ngành, lĩnh vực không có khó khăn, vướng mắc thì trừ điểm của tiêu chí này vào điểm tổng)	5
VI	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VỀ CẢI THIỆN CHỈ SỐ HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ HÀNH CHÍNH CÔNG (PAPI), SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC (SIPAS)	20
1	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước hạn (Tỷ lệ % hồ sơ giải quyết trước hạn/tổng số hồ sơ đã giải quyết x điểm tối đa/100%).	4
2	Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính (Tỷ lệ % TTHC được rút ngắn thời gian /tổng số TTHC đang thực hiện x điểm tối đa/100%).	4
3	Kết quả thực hiện các tiêu chí liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các ngành, địa phương theo chỉ số thành phần PAPI (Theo kết quả PAPI năm trước của tỉnh; Đối với các đơn vị không có tiêu chí, trừ vào điểm tổng)	4
4	Kết quả xử lý tiếp nhận, xử lý ý kiến góp ý phản ánh kiến nghị của người dân, tổ chức, doanh nghiệp về sự phục vụ của cơ quan HCNN	3
5	Hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước (Theo kết quả Chỉ số SIPAS của năm trước và theo dõi thực tế hàng năm)	5
VII	ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN HCNN (Theo Kế hoạch số 5884/KH-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh).	20
1	Hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng Từ năm 2011-2024: Tính điểm theo công thức: Tỷ lệ % thực hiện x 10 điểm/100; Từ năm 2025 trở đi: Đạt từ 80% trở lên tính điểm theo công thức: Tỷ lệ % thực hiện x 10 điểm/100; Đạt dưới 80%: 0 điểm.	4
2	Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp: - Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 4 đạt từ 30% trở lên: 2 điểm, dưới 30%: 0 điểm; Từ năm 2025 trở đi: đạt từ 80% trở lên: 2 điểm, dưới 80%: 0 điểm - Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 đạt từ 30% trở lên: 2 điểm, đạt dưới 30% tính theo công thức tỷ lệ % đạt được x 2/30; Từ 2025 trở đi, đạt từ 50% trở lên: 3 điểm, đạt dưới 50%: 0 điểm.	4
3	Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu trong nội bộ cơ quan qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và các phần mềm ứng dụng	4
4	Kết nối, tích hợp và chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung LGSP của tỉnh	4

	theo quy định	
5	Thực hiện công tác kiểm tra của cơ quan, đơn vị đối với các phòng, ban và đơn vị trực thuộc thuộc thẩm quyền quản lý qua môi trường số và hệ thống phần mềm quản lý, điều hành của cơ quan, đơn vị	4
VIII	ĐIỂM CỘNG	10
	Có thành tích xuất sắc hoặc có sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ mang lại hiệu quả cao trong quản lý nhà nước, cải thiện và nâng cao các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải cách hành chính, hiệu quả quản trị hành chính công, sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, ứng dụng CNTT phát triển chính quyền số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và địa phương được UBND tỉnh ghi nhận (<i>Mỗi sáng kiến, giải pháp hoặc đề xuất được cộng 05 điểm</i>).	10
	TỔNG CỘNG: I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII	350
IX	ĐIỂM TRỪ	
1	Tham mưu ban hành hoặc ban hành văn bản trái quy định, bị đình chỉ, bãi bỏ bằng quyết định của cơ quan có thẩm quyền, mỗi văn bản trừ 03 điểm.	
2	Cơ quan, đơn vị bị Chủ tịch UBND tỉnh, hoặc cấp có thẩm quyền phê bình, khiển trách, nhắc nhở bằng văn bản trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, mỗi lần trừ 03 điểm.	
3	Cơ quan, đơn vị có đơn, thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc có giải quyết nhưng không kịp thời, không thỏa đáng dẫn đến đơn thư khiếu nại, tố cáo vượt cấp (<i>trừ đơn, thư nặc danh</i>) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn, thư khiếu nại, tố cáo phản ánh, mỗi trường hợp trừ 03 điểm, đúng một phần trừ 1,5 điểm.	
4	Cơ quan, đơn vị không tập trung giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền, dẫn đến có đơn thư khiếu kiện đông người (từ 05 người trở lên) lên cấp tỉnh, trung ương, mỗi trường hợp trừ 05 điểm.	
5	Cơ quan, đơn vị có cán bộ lãnh đạo, quản lý và công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị vi phạm trong thi hành công vụ, đạo đức, lối sống, những điều đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức không được làm, pháp luật của nhà nước, bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên, mỗi trường hợp trừ 03 điểm.	
6	Cơ quan, đơn vị có xảy ra các vụ việc tham ô, tham nhũng hoặc có cán bộ lãnh đạo, quản lý và công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý có sai phạm bị khởi tố hoặc có vấn đề nổi cộm hoặc mất đoàn kết nội bộ khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền, mỗi trường hợp trừ 15 điểm.	

